TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 823/2024/HS-PT
Ngày: 28/9/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Khánh;
Các Thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;
Bà Hoàng Thị Bích Hải.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Hải An, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa*:** Bà Dương Thị Hồng Tiến - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 28 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 710/2024/TLPT-HS ngày 26 tháng 6 năm 2024 đối với bị cáo Trịnh Hà N bị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Do có kháng cáo của bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 248/2024/HS-ST ngày 15/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

**** Bị cáo có kháng cáo:***

Trịnh Hà N, tên gọi khác: Hà Thị N1; sinh năm 1986 tại Thanh Hoá; giới tính: Nữ; HKTT và chỗ ở: Số A đường H, khu đô thị L, tổ A thị trấn Q, huyện M, thành phố Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Mường; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; con ông Trịnh Văn B và bà Hà Thị V; có chồng là Nguyễn Tuấn A (đã ly hôn) và có 01 con (sinh năm 2006); tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 04/5/2021, bị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xử phạt 36 tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; bị bắt tạm giam ngày 04/7/2022 đến nay; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1, Công an thành phố H; có mặt tại phiên toà.

**** Người bào chữa cho bị cáo:*** Bà Lê Thị Hải Y, luật sư Công ty L1, thuộc Đoàn luật sư thành phố H; có mặt tại phiên tòa.

**** Bị hại:*** Ông Phạm Thanh S, sinh năm 1964 và bà Trần Thị H, sinh năm 1970; cùng địa chỉ: Khu phố D, thị trấn C, huyện B, tỉnh Thanh Hóa; ông Phạm Thanh S có mặt, bà Trần Thị H vắng mặt.

**** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Ông Lê Văn T, sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm V, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

- Bà Bùi Thị D, sinh năm 1957; địa chỉ: Căn hộ B Tòa C Chung cư C T, phường C, quận N, Hà Nội; vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1984; địa chỉ: G V, phường T, quận N, thành phố Hà Nội; C C X, phường X, quận B, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

- Bà Bùi Thị B1, sinh năm 1962; địa chỉ: 0 Hồ X, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 30/01/2021 và ngày 12/3/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận B, thành phố Hà Nội và Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T nhận được đơn tố giác của chị Nguyễn Thị Thanh T1 (sinh năm 1984, trú tại: G V, phường T, quận N, thành phố Hà Nội) tố giác Trịnh Hà N (sinh năm 1986, trú tại: số A Hoa B, khu đô thị L, thị trấn Q, huyện M, thành phố Hà Nội); ông Phạm Thanh S (sinh năm 1964, trú tại: khu phố D, thị trấn C, huyện B, tỉnh Thanh Hóa) tố giác Nguyễn Thị Thanh T1 có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông S thông qua việc hứa hẹn lo việc mở đại lý Honda H1 tại địa bàn huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

Quá trình điều tra xác định được:

Ông Phạm Thanh S và vợ là bà Trần Thị H (sinh năm 1970) kinh doanh mua bán xe máy và có nhu cầu muốn làm đại lý bán xe máy cho hãng H5 (H). Khoảng đầu tháng 12/2017, do có mối quan hệ họ hàng, chị Nguyễn Thị Thanh T1 được ông S, bà H nhờ xin mở đại lý Honda H1 tại địa bàn huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Thời điểm này, bà Bùi Thị B1 (sinh năm 1962, trú tại: số A Hồ X, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa), là dì ruột của T1 cũng có nhu cầu cùng chung vốn mở đại lý Honda H1 cùng với ông S, bà H nên T1 đồng ý giúp ông S, bà H. Thông qua bà B1, chị T1 quen biết Trịnh Hà N và được N giới thiệu có quen biết nhiều người làm việc tại các cơ quan cấp cao, có khả năng xin mở được đại lý Honda H1 tại địa bàn huyện Q, tỉnh Thanh Hóa cho gia đình ông S, bà H. Trịnh Hà N trao đổi với T1 và hướng dẫn ông S, bà H chuẩn bị một bộ

hồ sơ năng lực của doanh nghiệp để làm thủ tục xin mở đại lý H6. Theo hướng dẫn của N, T1 hướng dẫn ông S, bà H chuẩn bị hồ sơ năng lực, trao đổi kinh phí mở đại lý H6 là khoảng 2 tỷ đồng và được ông S, bà H đồng ý. Sau khi chuẩn bị xong bộ hồ sơ năng lực, ông S chuyển hồ sơ cho T1, T1 chuyển lại cho N. Khi N yêu cầu T1 chuyển tiền để N đi lo việc xin mở đại lý Honda H1 cho ông S, bà H thì T1 trao đổi lại với ông S, bà H. Từ ngày 09/01/2018 đến ngày 27/8/2018, ông S, bà H đã chuyển khoản cho T1 03 lần với tổng số tiền 1.800.000.000 đồng (một tỷ tám trăm triệu đồng) từ tài khoản số 100007055233933 tại Ngân hàng C1 của bà H đến tài khoản số 2200205524711 tại Ngân hàng N2 (A1) của T1, cụ thể: ngày 09/01/2018: chuyển 500.000.000 đồng, ngày 02/02/2018: chuyển 300.000.000 đồng, ngày 27/8/2018: chuyển 1.000.000.000 đồng. T1 sau đó đã chuyển lại cho Trịnh Hà N 04 lần tiền với tổng số tiền là 1.410.000.000 đồng, trong đó: ngày 10/01/2018: chuyển tiền mặt trực tiếp số tiền 300.000.000 đồng cho N tại Quán C2, cạnh số B Đ, phường C, quận B, thành phố Hà Nội; ngày 13/03/2018 và ngày 22/6/2018 chuyển khoản tổng số tiền 610.000.000 đồng từ tài khoản số 2200205524711 tại Ngân hàng A1 của T1 đến tài khoản số 19031299580559 tại Ngân hàng T4 của Trịnh Hà N; ngày 28/8/2018: chuyển tiền mặt trực tiếp số tiền 500.000.000 đồng cho N tại quán cà phê ở số D H, quận H, thành phố Hà Nội. Do N và ông Lê Văn T (sinh năm 1964, trú tại: phố T, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa) có mối quan hệ quen biết với nhau nên các lần T1 chuyển tiền mặt trực tiếp cho N thì đều có sự chứng kiến của ông T và có viết: Giấy nhận tiền (không đề ngày tháng năm) đứng tên Lê Thanh T2 với nội dung: Ông T2 nhận tổng số tiền 800 triệu đồng các ngày 10/01/2018 và 28/8/2018 để xin mở đại lý H2 cho người thân của T1, hẹn tháng 9/2018 sẽ được phê duyệt – ông T2 ký người nhận tiền còn N ký người làm chứng, bảo lãnh; Giấy giao lại tiền đề ngày 28/8/2018 với nội dung: ông T2 giao lại cho Trịnh Hà N số tiền 800 triệu đồng nhận thay N từ chị T1 để mở đại lý H6 tại Q, Thanh Hóa.

Đến hẹn theo cam kết, ông S không thấy có hoạt động gì về việc mở đại lý H6 nên liên hệ với chị T1, chị T1 liên hệ lại với N và ông T2 thì N đưa ra nhiều lý do trì hoãn việc chậm thực hiện. Đến khoảng tháng 9/2018, để tạo thêm niềm tin đối với việc xin mở đại lý Honda Head cho ông S, bà H, Trịnh Hà N còn nhờ chị Trần Thị H3 (sinh năm 1984) và chồng là Trịnh Xuân Q (sinh năm 1974, cùng trú tại: P, N, KĐT S, quận L, thành phố Hà Nội) đến nhà ông S, bà H để đưa lại bộ hồ sơ năng lực mà ông S đã chuẩn bị trước đó cho xem để khiến cho ông S, bà H tin tưởng là đoàn khảo sát bên Công ty H7 về làm việc.

Sau một thời gian, không thấy Trịnh Hà N thực hiện thỏa thuận mở đại lý Honda Head cho ông Phạm Thanh S, bà Trần Thị H, chị Nguyễn Thị Thanh T1 yêu cầu Ngân trả lại tiền nhưng N không trả nên ngày 30/01/2019, chị T1 đã gửi đơn tố giác Trịnh Hà N tới Cơ quan CSĐT Công an quận B, thành phố Hà Nội.

Ông S không thấy chị T1 thực hiện được việc mở đại lý Honda H1 và cũng không trả lại tiền cho gia đình ông S nên ngày 12/3/2021 đã làm đơn tố giác Nguyễn Thị Thanh T1 đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T.

Cơ quan điều tra đã tiến hành trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của Trịnh Hà N trên Giấy nhận tiền (không đề ngày tháng) đứng tên Lê Văn T và Giấy giao lại tiền đề ngày 28/8/2018.

Tại bản kết luận giám định số 2820 ngày 13/5/2019 của Phòng K1 Công an thành phố H kết luận: Chữ ký trên Giấy nhận tiền và Giấy giao lại tiền đề ngày 28/8/2018 là chữ ký của Trịnh Hà N.

Xác minh tại Công ty H7 xác định: Năm 2018, H7 không có kế hoạch mở cửa hàng bán xe máy và dịch vụ do Honda ủy nhiệm (HEAD) tại huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Đồng thời, cũng không cử tổ công tác hay cá nhân nào để điều tra, khảo sát địa bàn huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

Tại Cơ quan điều tra, chị Nguyễn Thị Thanh T1, bà Bùi Thị B1, ông Phạm Thanh S, bà Bùi Thị H4 đã khai nhận nội dung như trên. Do xác định số tiền 1.410.000.000 đồng mà chị T1 đã chuyển cho N để lo việc mở đại lý Honda Head cho ông S, bà H4 bị N chiếm đoạt nên chị T1 đã thông qua bà B1 trả lại số tiền 390 triệu đồng còn lại cho ông S, bà H4. Bà B1 do có mâu thuẫn khúc mắc riêng với ông S và bà H4 nên đến nay chưa trả lại số tiền này. Ngày 25/6/2018, chị T1 đã bồi thường cho ông S số tiền 200 triệu đồng để khắc phục một phần hậu quả đã xảy ra.

Trịnh Hà N không thừa nhận N là người nhận tiền của chị T1 để lo việc mở đại lý Honda Head cho ông S, bà H4. N khai, N là người viết nội dung trên Giấy nhận tiền (không đề ngày tháng năm) kể trên để ông T ký và ông Lê Văn T là người trực tiếp đứng ra nhận tiền của chị T1 và hứa hẹn giúp T1 mở đại lý H2, còn N chỉ là người chứng kiến. Ngoài ra, N còn giao nộp 01 Giấy nhận tiền đề ngày 26/10/2018 có chữ ký của bà Bùi Thị D (sinh năm 1957, trú tại: căn hộ B, tòa CT4, chung cư C T, phường C, quận N, thành phố Hà Nội, là mẹ của chị Nguyễn Thị Thanh T1) và đóng dấu của Công ty CP X và X - do bà D làm giám đốc, nội dung: Bà Bùi Thị D đã nhận số tiền 1.394.500.000 đồng (một tỷ ba trăm chín mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng) do N trả, bao gồm 410 triệu đồng là tiền N vay từ ngày 13/3/2018 đến 25/10/2018 và số tiền 184.500.000 đồng là

tiền lãi; 800.000.000 đồng thuê N làm thủ tục để mở đại lý H6 tại huyện Q, Thanh Hóa.

Bà Bùi Thị D khai không biết gì về giấy biên nhận kể trên, bà D và T1 cũng không nhận được số tiền theo như giấy nhận tiền đề ngày 26/10/2018.

Cơ quan điều tra đã tiến hành trưng cầu giám định đối với chữ ký, chữ viết trên Giấy biên nhận đề ngày 26/10/2018 mà Trịnh Hà N giao nộp.

Tại các bản Kết luận giám định số 2820 ngày 13/5/2019 và số 2093 ngày 18/03/2020 của Phòng K1 Công an thành phố H đã kết luận:

- Chữ ký đứng tên bà Bùi Thị D trên Giấy nhận tiền đề ngày 26/10/2018 là chữ ký của bà Bùi Thị D.

- Hình dấu tròn "CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI GIA HƯNG" trên Giấy nhận tiền đề ngày 26/10/2018 là con dấu của Công ty CP X.

- Chữ ký đứng tên bà Bùi Thị D có trước hình dấu tròn "CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI GIA HƯNG" và hình dấu tròn "CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI GIA HƯNG" có trước các chi tiết in phần nội dung.

Quá trình điều tra xác định, ngoài Công ty X có trụ sở tại xã T, huyện T, thành phố Hà Nội, bà Bùi Thị D còn thành lập Công ty CP T5 có địa chỉ trụ sở tại tỉnh Gia Lai và thuê anh Phạm Hoàng V1 (sinh năm 1983, trú tại: Lô E T, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai) làm nhân viên. Quá trình điều hành hoạt động kinh doanh của công ty, bà D có ký, đóng dấu tên Công ty CP X trên một số tờ giấy A4 để trống nội dung để tại Công ty T5 trong Gia Lai. Khi dọn dẹp, anh V1 có tìm được các giấy tờ này tại Công ty T5 và cất giữ cho bà D. Thông qua bà Bùi Thị B1 và chị Nguyễn Thị Thanh T1, anh V1 có quen biết Trịnh Hà N do có nhờ N xin việc cho người thân quen của V1. Khi anh V1 trao đổi công việc với N thì có cho N biết việc bà D do không cẩn thận có để lại một số tờ A4 ký, đóng dấu sẵn kể trên. Sau đó, trong lần N đến Gia Lai công tác có đến nhà anh V1 chơi thì anh V1 đưa số giấy tờ tài liệu trên của bà D cho N để nhờ N cầm về Hà Nội đưa lại cho bà D. Khi được bà D hỏi về các giấy A4 mà bà D ký, đóng dấu không có nội dung kể trên và cho xem Giấy nhận tiền đề ngày 26/10/2018 thì anh V1 nghi ngờ N sử dụng các giấy A4 trên vào mục đích khác mà không đưa lại cho bà D. Anh V1 không biết mục đích N sử dụng các giấy A4 trên, không biết mối quan hệ giữa bà D, chị T1 và N nên mới đưa các giấy A4 trên cho N.

Ngoài giấy biên nhận đề ngày 26/10/2018, Trịnh Hà N còn đưa ra nhiều người làm chứng là anh Trần Trọng T3 (sinh năm 1992, trú tại: xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An), anh Nguyễn Đình S1 (sinh năm 1988, trú tại: Chung cư T, phường T, quận A, TP Hồ Chí Minh) cho N khi đưa tiền trả cho bà D tuy nhiên những người này ban đầu khai nhận theo N nhưng sau đó thay đổi lời khai, không biết bà D là ai, không chứng kiến việc N trả tiền cho bà D.

Do đó, xác định Giấy biên nhận tiền đề ngày 26/10/2018 mà Trịnh Hà N giao nộp là tài liệu do N làm giả để không phải trả lại số tiền đã nhận của chị Nguyễn Thị Thanh T1.

Như vậy, đủ căn cứ xác định, thông qua chị Nguyễn Thị Thanh T1, Trịnh Hà N tuy không có khả năng nhưng đã đưa ra thông tin gian dối là có thể lo việc mở đại lý Honda Head cho ông Phạm Thanh S và bà Trần Thị H để nhận tổng số tiền 1.410.000.000 đồng, hành vi này của N đã đủ cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, do đó không xem xét xử lý đối với hành vi làm giả Giấy biên nhận tiền đề ngày 26/10/2018 của N kể trên.

Đối với hành vi của chị Nguyễn Thị Thanh T1 nhận số tiền 1.800.000.000 đồng của ông S, bà H để lo việc mở đại lý H8, quá trình điều tra xác định: Khi biết bà Bùi Thị B1 là dì ruột chị T1 có nhu cầu chung vốn với ông Phạm Thanh S và bà Trần Thị H để mở đại lý Honda H1 tại Q, Thanh Hóa thì T1 mới nhận lời lo việc mở đại lý Honda Head. Khi chuyển tiền cho N, có 02 lần T1 chuyển khoản cho Ngân ngày 13/3/2018 và 22/6/2018 với nội dung T1 cho N vay, do là chuyển khoản nên T1 ghi nội dung vậy để ràng buộc trách nhiệm của Trịnh Hà N, giữa chị T1 và N không có mối quan hệ vay nợ nào, các lần chuyển tiền cho N đều để nhờ N lo việc mở đại lý Honda Head cho ông S, bà H. Về số tiền 1,8 tỷ đồng nhận của ông S, bà H, chị T1 sau đó đã chuyển số tiền 1.410.000.000 đồng cho N để N lo việc mở đại lý Honda Head cho ông S, bà H. Số tiền 390.000.000 đồng còn lại sau khi biết N lừa đảo chiếm đoạt tiền chị T1 đã thông qua bà B1 trả lại cho ông S, bà H. Cơ quan điều tra xác định hành vi của Nguyễn Thị Thanh T1 không cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và không đồng phạm với Trịnh Hà N nên không đề cập xử lý.

Đối với ông Lê Văn T, theo các giấy biên nhận tiền giữa ông T, chị T1 và N thể hiện ông T đứng ra nhận số tiền 800 triệu đồng tiền mặt từ T1 thay N để N lo thủ tục mở đại lý Honda Head cho người thân của chị T1, tuy nhiên, ông T khai được Trịnh Hà N nhờ đứng ra nhận tiền từ T1 thay N sau đó đã giao lại toàn bộ số tiền cho N thể hiện tại Giấy giao lại tiền đề ngày 28/8/2018, ông T không biết, không liên quan đến thỏa thuận của N và T1 về việc xin mở đại lý

H8. Tiến hành đối chất giữa ông T và N, hai bên giữ nguyên lời khai. Do đó không đủ căn cứ kết luận ông T đồng phạm với Trịnh Hà N về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Đến nay, ông Phạm Thanh S yêu cầu chị Nguyễn Thị Thanh T1 phải trả nốt số tiền còn lại là 1 tỷ 600 triệu đồng.

Ngoài ra, quá trình điều tra còn xác định, Trịnh Hà N có dấu hiệu sử dụng Giấy tờ tài liệu giả là 02 Giấy chứng sinh số 320510, 320511 quyển số 12 do Bệnh viện B2 cấp ngày 27/3/2022 thể hiện nội dung: Trịnh Hà N là mẹ của 2 cháu sinh đôi sinh ngày 26/03/2022.

Tài liệu điều tra thể hiện: Trịnh Hà N không phải là mẹ đẻ của 02 cháu bé theo giấy chứng sinh kể trên. Do N đã nhiều lần bị sảy thai và có nguyện vọng nuôi con nuôi nên ngày 26/3/2022, tại Bệnh viện đa khoa huyện S, N đã nhận nuôi một bé gái sinh vào 03h15’ của một người phụ nữ (không biết tên tuổi địa chỉ cụ thể) và lấy giấy chứng sinh đứng tên N là mẹ đẻ của bé gái; cùng ngày, tại Bệnh viện K2, N tiếp tục nhờ người quen là chị Lê Thị Cẩm L (sinh năm 1975, trú tại: xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang) nhận nuôi một bé trai sinh vào 22h10’ của một người phụ nữ (không biết tên tuổi địa chỉ) và lấy giấy chứng sinh đứng tên chị L là mẹ đẻ của bé trai. Sau đó, N nhận nuôi cả hai cháu bé và đi làm thủ tục khai sinh tại thị trấn Q nơi N sinh sống. Do 02 cháu bé sinh cùng ngày nhưng giấy chứng sinh khác nhau nên không thể làm Giấy khai sinh để N đứng tên mẹ đẻ của cả 2 cháu bé trên nên N đã thuê người làm giả 02 Giấy chứng sinh số 320510, 320511 quyển số 12 do Bệnh viện B2 cấp ngày 27/3/2022 thể hiện nội dung: Trịnh Hà N là mẹ của 2 cháu sinh đôi sinh ngày 26/03/2022. N sử dụng 02 Giấy chứng sinh giả trên rồi đi làm thủ tục đăng ký khai sinh cho 02 cháu bé lấy tên là Trịnh Tăng K (nam) và Trịnh Tăng Khánh C (nữ) tại Ủy ban nhân dân thị trấn Q, huyện M, thành phố Hà Nội. Ngày 06/4/2022, Ủy ban nhân dân thị trấn Q, huyện M, thành phố Hà Nội đã cấp 02 Giấy khai sinh số 65, 66 cho 02 cháu bé tên Trịnh Tăng K và Trịnh Tăng Khánh C đều sinh ngày 26/3/2022 do Trịnh Hà N là mẹ đẻ.

Do xác định Giấy chứng sinh số 320510, 320511 quyển số 12 do Bệnh viện B2 cấp ngày 27/3/2022 mà N đã sử dụng để làm thủ tục cấp Giấy khai sinh số 65, 66 do UBND thị trấn Q đăng ký ngày 06/4/2022 là giả nên ngày 21/3/2023, Ủy ban nhân dân huyện M, thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 1589 thu hồi, hủy bỏ Giấy khai sinh số 65, 66 do UBND thị trấn Q đăng ký ngày 06/4/2022 mang tên Trịnh Tăng K và Trịnh Tăng Khánh C.

Tiến hành xác minh về cha mẹ đẻ của 02 cháu bé có thông tin trên hiện chưa xác định được cha mẹ đẻ của hai cháu.

Quá trình điều tra thể hiện, thực tế Trịnh Hà N có nhận nuôi 02 cháu bé có thông tin kể trên, từ tháng 3/2022 đến nay, 02 cháu bé vẫn được bà Hà Thị V *(sinh năm 1964, trú tại: Số A đường H, khu đô thị L, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Vĩnh Phúc)* và gia đình N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do vậy, hành vi của Trịnh Hà N làm giả 02 giấy chứng sinh số 320510, 320511 quyển số 12 do Bệnh viện B2 cấp ngày 27/3/2022 mục đích là để làm thủ tục khai sinh cho 02 cháu bé kể trên nên Cơ quan điều tra không đề nghị xử lý đối với Trịnh Hà N.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 248/2024/HS-ST ngày 15/5/2024, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; xử phạt Trịnh Hà N 14 (mười bốn) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; tổng hợp với hình phạt 36 (ba mươi sáu) tháng tù của Bản án số 71/2021/HSST ngày 04/5/2021 của Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá, buộc bị cáo Trịnh Hà N phải chấp hành hình phạt tù chung của hai bản án là 17 (mười bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 04/7/2022, được trừ thời gian bị cáo đã bị tạm giữ, tạm giam của bản án trước từ ngày 01/8/2020 đến ngày 22/12/2020.

Về trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46; Điều 47; Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 357, 468, 584, 585, 589 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Buộc bị cáo Trịnh Hà N phải bồi thường cho bị hại là ông Phạm Thanh S và bà Trần Thị H số tiền 1.290.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm chín mươi triệu đồng).

- Buộc ông Lê Văn T phải trả lại cho ông Phạm Thanh S và bà Trần Thị H số tiền 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

- Xác nhận chị Nguyễn Thị Thanh T1 đã trả lại cho ông Phạm Thanh S và bà Trần Thị H số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

- Xác nhận chị Nguyễn Thị Thanh T1 đã chuyển cho bà Bùi Thị B1 số tiền 390.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi triệu đồng) để trả lại cho ông Phạm Thanh S, bà Trần Thị H. Buộc bà Bùi Thị B1 phải trả cho ông Phạm Thanh S, bà Trần Thị H số tiền 190.000.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu đồng). Bà Bùi Thị B1 phải trả lại cho chị Nguyễn Thị Thanh T1 số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

- Ngày 21 tháng 5 năm 2024, bị cáo Trịnh Hà N có đơn kháng cáo cho rằng mức án Tòa tuyên phạt là không đúng với tội danh, chưa làm rõ trách nhiệm của ông Lê Văn T, chị Nguyễn Thị Thanh T1. Các chứng cứ luận tội bị cáo chưa đủ căn cứ theo quy định pháp luật, việc luận tội là oan sai, không đúng và bỏ lọt tội phạm.

- Ngày 28 tháng 5 năm 2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T có đơn kháng cáo cho rằng quyết định của bản án sơ thẩm buộc ông T phải trả cho ông Phạm Thanh S, bà Trần Thị H số tiền 120.000.000 đồng là không thỏa đáng vì ông T không cấn trừ 120.000.000 đồng trong tổng số 800.000.000 đồng N chiếm đoạt đã được thể hiện trong Giấy giao lại tiền chiều ngày 28/8/2018 giữa ông T và N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trịnh Hà N và ông Lê Văn T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội xác định Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo Trịnh Hà N về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan; mức hình phạt 14 năm tù mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo là tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Đối với kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T thấy, ông T cho rằng ông T không giữ 120.000.000 đồng do bị cáo cấn trừ vào khoản tiền bị cáo còn nợ ông T trước đó vì ông và bị cáo đã viết giấy Giao lại tiền với nội dung: "ông T giao cho Trịnh Hà N số tiền 800 triệu đồng nhận thay N từ chị T1" là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trịnh Hà N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Trịnh Hà N trình bày quan điểm: tại cơ quan điều tra, phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trịnh Hà N kêu oan, không xin giảm nhẹ hình phạt; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét toàn diện các tình tiết khách quan của vụ án để đưa ra bản án đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng, sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Trịnh Hà N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T có đơn kháng cáo trong hạn luật

định theo đúng quy định tại các Điều 331, 332, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về tội danh, điều luật áp dụng và hình phạt: Mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trịnh Hà N không thừa nhận có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nhưng căn cứ vào lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của những người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phù hợp với nhau; phù hợp với lời khai của những người làm chứng, vật chứng đã thu giữ, các kết luận giám định, kết quả sao kê tài khoản, nội dung ghi âm, nội dung tin nhắn giữa bị cáo với chị Nguyễn Thị Thanh T1, có đủ cơ sở xác định; Trịnh Hà N không có chức năng nhiệm vụ, không có khả năng mở đại lý Honda Head tại huyện Q, tỉnh Thanh Hóa nhưng thông qua chị Nguyễn Thị Thanh T1 đưa ra thông tin gian dối đối với ông Phạm Thanh S và bà Trần Thị H là có quen biết nhiều người ở các cơ quan cấp cao, có khả năng lo việc mở đại lý Honda Head cho ông S, bà H tại địa bàn huyện Q, tỉnh Thanh Hóa làm cho ông S, bà H tin tưởng chuyển tiền cho bị cáo để lo công việc. Bằng thủ đoạn này, từ ngày 10/01/2018 đến 28/8/2018, Trịnh Hà N đã chiếm đoạt số tiền 1.410.000.000 đồng của ông Phạm Thanh S và bà Trần Thị H. Sau khi nhận tiền của bị hại, bị cáo N không thực hiện công việc như đã cam kết mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền trên. Tòa án cấp sơ thẩm xác định Trịnh Hà N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" với tình tiết định khung "Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 là phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan. Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc các tình tiết như trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo đã khai nhận một phần hành vi phạm tội của mình, bị cáo là phụ nữ đã ly hôn, có 01 con, do đó, cho bị cáo hưởng điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo 14 năm tù là đã thể hiện sự khoan hồng và cũng là cần thiết để đảm bảo yêu cầu giáo dục riêng, răn đe, phòng ngừa chung.

Bị cáo Trịnh Hà N còn bị xét xử và tuyên phạt tại bản án khác đã có hiệu lực pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 56 Bộ luật Hình sự để tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của hai bản án là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[3]. Xét kháng cáo của bị cáo Trịnh Hà N về việc bỏ lọt tội phạm đối với ông Lê Văn T và chị Nguyễn Thị Thanh T1, thấy:

Đối với hành vi của chị Nguyễn Thị Thanh T1 nhận số tiền 1.800.000.000 đồng của ông S, bà H để lo việc mở đại lý H8, quá trình điều tra xác định: Khi

biết bà Bùi Thị B1 là dì ruột chị T1 có nhu cầu chung vốn với ông Phạm Thanh S và bà Trần Thị H để mở đại lý Honda H1 tại Q, Thanh Hóa thì T1 mới nhận lời lo việc mở đại lý Honda Head. Khi chuyển tiền cho N, có 02 lần T1 chuyển khoản cho Ngân ngày 13/3/2018 và 22/6/2018 với nội dung T1 cho N vay, do là chuyển khoản nên T1 ghi nội dung vậy để ràng buộc trách nhiệm của Trịnh Hà N, giữa chị T1 và N không có mối quan hệ vay nợ nào, các lần chuyển tiền cho N đều để nhờ N lo việc mở đại lý Honda Head cho ông S, bà H. Về số tiền 1,8 tỷ đồng nhận của ông S, bà H, chị T1 sau đó đã chuyển số tiền 1.410.000.000 đồng cho N để N lo việc mở đại lý Honda Head cho ông S, bà H. Số tiền 390.000.000 đồng còn lại sau khi biết N lừa đảo chiếm đoạt tiền chị T1 đã thông qua bà B1 trả lại cho ông S, bà H. Do đó, cơ quan điều tra xác định hành vi của Nguyễn Thị Thanh T1 không cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và không đồng phạm với Trịnh Hà N nên không đề cập xử lý là có căn cứ.

Đối với ông Lê Văn T, theo các giấy biên nhận tiền giữa ông T, chị T1 và N thể hiện ông T đứng ra nhận số tiền 800 triệu đồng tiền mặt từ T1 thay N để N lo thủ tục mở đại lý Honda Head cho người thân của chị T1, tuy nhiên, ông T khai được Trịnh Hà N nhờ đứng ra nhận tiền từ T1 thay N sau đó đã giao lại toàn bộ số tiền cho N thể hiện tại Giấy giao lại tiền đề ngày 28/8/2018, ông T không biết, không liên quan đến thỏa thuận của N và T1 về việc xin mở đại lý H8. Tiến hành đối chất giữa ông T và N, hai bên giữ nguyên lời khai. Ngoài lời khai của N, không có tài liệu nào chứng minh việc ông T biết và liên quan đến việc xin mở đại lý Honda Head giữa N và T1. Do đó, cơ quan điều tra xác định không đủ căn cứ kết luận ông T đồng phạm với Trịnh Hà N về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản là có căn cứ.

[4]. Xét kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T về trách nhiệm dân sự buộc ông T phải trả cho ông Phạm Thanh S, bà Trần Thị H số tiền 120.000.000 đồng thấy: Tại phiên toà sơ thẩm, bị cáo Trịnh Hà N và ông Lê Văn T đều khai nhận trong số tiền bị cáo chiếm đoạt được của bị hại, ông Lê Văn T đang giữ 120.000.000 đồng do bị cáo cấn trừ vào khoản tiền bị cáo còn nợ ông T trước đó. Ngoài giấy biên nhận ngày 28/8/2018 để ràng buộc giữa ông T và bị cáo thì các sao kê ngân hàng chỉ thể hiện ông T chuyển cho N 680.000.000 đồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T phải trả lại cho ông Phạm Thanh S và bà Trần Thị H số tiền 120.000.000 đồng là có căn cứ.

[5]. Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trịnh Hà N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T, giữ nguyên quyết định của bản án hình sự sơ thẩm như

ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa.

[6]. Về án phí, do không được chấp nhận kháng cáo, căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, bị cáo Trịnh Hà N phải chịu án phí hình sự phúc thẩm và ông Lê Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7]. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trịnh Hà N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T, giữ nguyên quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 248/2024/HS-ST ngày 15/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 56 Bộ luật Hình sự; xử phạt Trịnh Hà N 14 (mười bốn) năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; tổng hợp với hình phạt 36 (ba mươi sáu) tháng tù tại Bản án Hình sự phúc thẩm số 71/2021/HSST ngày 04/5/2021 của Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá, buộc bị cáo Trịnh Hà N phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 17 (mười bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 04/7/2022, được trừ thời gian bị cáo đã bị tạm giữ, tạm giam của bản án trước từ ngày 01/8/2020 đến ngày 22/12/2020.

3. Về trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46; Điều 47; Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 357, 468, 584, 585, 589 Bộ luật dân sự.

- Buộc bị cáo Trịnh Hà N phải bồi thường cho bị hại là ông Phạm Thanh S và bà Trần Thị H số tiền 1.290.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm chín mươi triệu đồng).

- Buộc ông Lê Văn T phải trả lại cho ông Phạm Thanh S và bà Trần Thị H số tiền 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

- Xác nhận chị Nguyễn Thị Thanh T1 đã trả lại cho ông Phạm Thanh S và bà Trần Thị H số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

- Xác nhận chị Nguyễn Thị Thanh T1 đã chuyển cho bà Bùi Thị B1 số tiền 390.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi triệu đồng) để trả lại cho ông Phạm Thanh S, bà Trần Thị H. Buộc bà Bùi Thị B1 phải trả cho ông Phạm Thanh S,

bà Trần Thị H số tiền 190.000.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu đồng). Bà Bùi Thị B1 phải trả lại cho chị Nguyễn Thị Thanh T1 số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Đối với các khoản tiền bồi thường và hoàn trả nêu trên, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Bị cáo Trịnh Hà N phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm; ông Lê Văn T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0023398 ngày 13/6/2024 tại Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND TP Hà Nội;
- VKSND TP Hà Nội;
- Cục THADS TP Hà Nội;
- Công an TP Hà Nội;
- Trại tạm giam số 1 – Công an TP Hà Nội;
- Bị cáo (qua Trại tạm giam);
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA; Phòng HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Đình Khánh